

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2025/DS-PT

Ngày: 31/7/2025

V/v: “*Tranh chấp về di sản thừa kế,
Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho
con hoặc xác định con cho cha, mẹ*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Ký

Bà Đỗ Thị Nhung

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Phạm Thanh Tùng – Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông
Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc
thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 264/2024/TLPT-DS ngày 30/10/2024 về
việc: “*Tranh chấp về di sản thừa kế, Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc
xác định con cho cha, mẹ*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án
nhân dân huyện Vĩnh Cửu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 274/2024/QĐ-PT ngày
15/11/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 777/2024/QĐ-PT ngày
10/12/2024, Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số 52/2024/QĐ-PT ngày
31/12/2024, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 365/2025/QĐPT-DS ngày
07/5/2025, Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 372/2025/TB-TA ngày
07/5/2025, Thông báo dời lịch xét xử phúc thẩm số 497/2025/TB-TA ngày
29/5/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 456/2025/QĐPT-DS ngày
05/6/2025, Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 437/2025/TB-TA ngày
04/7/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị Kim O, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà O: Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1998; Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã H, huyện K, nay là xã K, tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ liên hệ: Số C, TTH09, phường T, Quận A, nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Cao Minh N, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ E, ấp B, xã H, huyện V, nay là xã T, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Ông Cao Minh T1, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ E, ấp B, xã H, huyện V, nay là xã T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, ông T1: Ông Vũ Ngọc Á, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số A, tổ A, khu phố H, phường P, thành phố B, nay là phường P, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Cao Thị P, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Bà Cao Thị H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa.

3.3. Ông Cao Xuân T2, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số nhà G, đường A, tổ I, phường H, thành phố P, nay là phường P, tỉnh Gia Lai.

3.4. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ E, ấp B, xã H, huyện V, nay là xã T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: Ông Vũ Ngọc Á, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số nhà A, tổ A, khu phố H, phường P, Thành phố B, nay là phường P, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

3.5. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa.

3.6. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1953 (đã chết)

Địa chỉ: thôn I, xã I, huyện Đ, nay là xã I, tỉnh Gia Lai.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Q:

- Ông Cao Xuân T2, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà G, đường A, tổ I, phường H, thành phố P, nay là phường P, tỉnh Gia Lai.

- Ông Lê Văn M, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đ, nay là xã I, tỉnh Gia Lai.

3.7. Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ E, ấp B, xã H, huyện V, nay là xã T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, bà H, ông T2, bà N2, bà H1: Bà Cao Thị Kim O, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương; nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3.8. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1942

Địa chỉ: Tổ E, ấp B, xã H, huyện V, nay là xã T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Ông Vũ Ngọc Á, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số nhà A, tổ A, H, P, thành phố B, nay là phường P, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

3.9. Ngân hàng N5 (vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: Ngân hàng N5 - Chi nhánh V, khu phố B, thị trấn V, huyện V, nay là xã T, tỉnh Đồng Nai; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Tấn L – Phó Giám đốc Ngân hàng N5 – Chi nhánh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày, tranh luận:***

Ông Cao Minh Nguyên S năm 1941, mất ngày 21/09/2017 theo Trích lục khai tử số 154/TLKT-BS ngày 26 tháng 9 năm 2017 của UBND xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Ông Cao Minh N3 có tất cả sáu người con gồm: bà Cao Thị Kim O, bà Cao Thị P, bà Cao Thị H, ông Cao Xuân T2, ông Cao Minh N và ông Cao Minh T1. Quá trình chung sống của ông Cao Minh N3 từ lúc bắt đầu lập gia đình đến khi mất như sau:

- Từ năm 1972 đến năm 1978: Ông Cao Minh N3 sống chung với bà Lê Thị Tất . Trong thời gian chung sống giữa ông và bà có hai người con chung là Ông Cao Minh N và ông Cao Minh T1.

- Từ năm 1979 đến năm 1981: Ông Cao Minh N3 sống chung với bà Trần Thị N2, có đăng ký kết hôn cho đến nay tại huyện H, tỉnh Thanh Hóa (hiện tại đã

bị thất lạc). Trong thời gian chung sống giữa ông và bà N2 có hai người con chung là bà Cao Thị P và bà Cao Thị H.

- Từ năm 1982 đến năm 1983: Ông Cao Minh N3 sống chung với bà Lê Thị Quy .1 Trong thời gian chung sống giữa ông và bà có một người con chung là ông Cao Xuân T2.

Từ năm 1985 đến năm 2000: Ông Cao Minh N3 sống chung với bà Vũ Thị H1. Trong thời gian chung sống giữa ông bà có một người con chung là bà Cao Thị Kim O.

Khi mất, ông Cao Minh N3 để lại di sản gồm: Diện tích đất 13.586m² thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai và số tiền gửi tiết kiệm 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tại Ngân hàng N5 - Chi nhánh V.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế của ông N3 để lại theo quy định pháp luật gồm thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21, xã H; thửa đất số 28, 29, tờ bản đồ số 21 (cũ), nay thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 17, xã H và số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà O tự nguyện rút yêu cầu chia thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 và thửa đất số 153, tờ bản đồ số 17, cùng địa chỉ: xã H, huyện V. Chỉ yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là số tiền 1.500.000.000đ và tiền lãi theo quy định là chia đều làm 06 phần cho 06 người con của ông N3 gồm: bà Cao Thị Kim O, bà Cao Thị P, bà Cao Thị H, ông Cao Xuân T2, ông Cao Minh N và ông Cao Minh T1.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Cao Minh N, ông Cao Minh T1 và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3, bà Bùi Thị N1 là ông Vũ Ngọc Á trình bày:**

Cha của ông N và ông T1 là ông Cao Minh N3, sinh năm 1941 (đã chết ngày 21/09/2017 theo Giấy chứng tử số: 154/TLKT-BS ngày 26/9/2017 của UBND xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai). Mẹ của ông N và ông T1 là bà Lê Thị T3, hiện đang sinh sống tại: tổ E, ấp B, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Ông Cao Minh N3 và bà Lê Thị Tất kết H2 với nhau ngày 26/09/1969. Việc kết hôn diễn ra trong thời gian cha mẹ ông N, ông T1 nhập ngũ tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước tại Đ, Ban xây dựng 67, đóng quân tại tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn, ông N3 và bà T3 tiếp tục tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước và đến tháng 10/1970, ông N3 và bà T3 được đơn vị cho giải ngũ về địa phương tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa sinh sống. Do kinh tế, gia đình khó khăn nên vào năm 1979-1980, để phát triển kinh tế nên ông N3 và bà T3 đã chuyển

toàn bộ gia đình vào làm ăn và sinh sống tại ấp B, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai và từ đó đến nay gia đình ông N, ông T1 sống chung ở đây.

Sau khi kết hôn, ông N3 và bà Tất S1 được 02 người con là ông N và ông T1. Ngoài ông N, ông T1 thì ông N3 và bà T3 không còn bất kỳ người con chung, cũng như con riêng nào khác. Điều này đã được cha ông N, ông T1 là ông Cao Minh N3 xác nhận bằng văn bản, và để đảm bảo giá trị pháp lý cũng như xác nhận ý chí của mình, ông Cao Minh N3 đã yêu cầu UBND xã H xác nhận văn bản này cho mình vào ngày 12/12/2012.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Toà án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xác định bà Cao Thị Kim O không phải là con của ông Cao Minh N3.

Căn cứ pháp lý cho yêu cầu: Theo quy định của Khoản 2 Điều 89 Luật hôn nhân gia đình số: 52/2014/QH13 quy định về việc xác định con *“Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình”*. Hiện nay bà Cao Thị Kim O xác định ông N3 là bố bà O là không có căn cứ, vì ngày 12/12/2012, ông Cao Minh N3 đã có giấy xác nhận là ngoài ông N, ông T1 thì bố mẹ ông N, ông T1 không có bất kỳ người con nào khác, kể cả con nuôi, con ngoài giá thú. Giấy xác nhận này đã được UBND xã H, huyện V xác nhận ngày 13/12/2012.

Theo quy định tại Điều 88 Luật hôn nhân gia đình số 52/2014/QH13 quy định về việc xác định cha, mẹ quy định: *“Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng. Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân”*. Tuy nhiên, bố của ông N, ông T1 là ông Cao Minh N3 và mẹ của bà Cao Thị Kim O không có bất kỳ quan hệ hôn nhân nào. Ngoài việc không có quan hệ hôn nhân thì đến thời điểm này bà O cũng không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh mối quan hệ cha con với ông Cao Minh N3 theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 15/2015/TT-BTP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch: *“Chứng cứ để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại khoản 1 Điều 25 và khoản 1 Điều 44 của Luật hộ tịch gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây: 1. Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con. 2. Trường hợp không có văn bản quy định tại khoản 1 Điều này thì phải có thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng khác chứng minh mối quan hệ cha con, quan hệ mẹ con và văn bản cam đoan của cha, mẹ về việc trẻ em là con chung của hai người, có ít nhất hai người thân thích của cha, mẹ làm*

chứng”. Ngoài ra, mẹ bà O là bà Vũ Thị H1 đã có chồng, vì ngoài bà O thì bà H1 còn có 01 người con sinh năm 1980 tên Nguyễn Thị H3. Theo quy định tại Điều 92 Luật Hôn nhân gia đình số 52/2014/QH13 quy định về việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp người có yêu cầu chết: *“Trong trường hợp có yêu cầu về việc xác định cha, mẹ, con mà người có yêu cầu chết thì người thân thích của người này có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người yêu cầu đã chết”*. Hiện nay bố của ông N, ông T1 là ông Cao Minh N3 đã chết, do đó ông N, ông T1 là con sẽ thực hiện yêu cầu này thay cho bố ông N, ông T1.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân gia đình số 52/2014/QH13 quy định về Thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con: *“2. Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 của Luật này”*.

Theo quy định tại khoản 10 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 quy định những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án: *“Yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ”*.

Do vậy, ông N và ông T1 yêu cầu Tòa án xác định bà Cao Thị Kim O không phải là con của ông Cao Minh N3.

*** Quá trình tham gia tổ tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 trình bày:**

Tháng 2/1968, bà nhập ngũ tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thuộc Đoàn 559 Ban xây dựng 67, đóng quân tại tỉnh Quảng Bình. Trong thời gian công tác trong đơn vị, bà có quen ông Cao Minh N3. Sau một thời gian tìm hiểu và yêu nhau, ông bà xin phép đơn vị và hai bên gia đình làm lễ kết hôn với nhau. Do trong thời chiến nên việc kết hôn chỉ do đơn vị đứng ra tổ chức và làm nhà hạnh phúc cho vợ chồng bà, việc kết hôn diễn ra vào ngày 26/09/1969. Tháng 10/1970, vợ chồng bà được đơn vị cho giải ngũ về địa phương tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa sinh sống.

Trong thời gian sống chung, vợ chồng bà sinh được hai người con là Cao Minh T1, sinh năm 1977 và Cao Minh N, sinh năm 1975. Do kinh tế gia đình khó khăn nên từ năm 1979 đến năm 1980, vợ chồng bà đã chuyển toàn bộ gia đình vào làm ăn và sinh sống tại ấp B, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai và từ đó đến nay gia đình bà sống chung ở đây.

Trong thời gian sống chung, bà và ông Cao Minh N3 tạo lập được khối tài sản gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 21, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai, diện tích khoảng 13.586m². Diện tích đất này trước đây khoảng 18.986m², nhưng vào tháng 6/2017, vợ chồng bà đã chuyển nhượng 5.400m² cho

người khác với giá chuyển nhượng là 2.600.000.000đ, nên nay chỉ còn lại 13.586m². Sau khi cho ông T1 và ông N tiền để làm ăn, vợ chồng bà còn gửi lại tiền mặt khoảng 1.500.000.000đ tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh V. Do nhu cầu sửa sang nhà cửa, vợ chồng bà đã thế chấp khoản tiết kiệm này để đảm bảo cho khoản vay 200.000.000đ tại Ngân hàng này. Hiện nay số tiền 1.500.000.000đ vẫn đang gửi tại đây.

Ngoài ra, ông bà còn có tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 153, tờ bản đồ 17, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai, diện tích khoảng 17.000m².

Các quyền sử dụng đất trên đã được vợ chồng bà kê khai đăng ký quyền sử dụng đất từ năm 2007, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay các biên nhận đăng ký quyền sử dụng đất đã bị thất lạc. Nguồn gốc diện tích đất này trước đây do gia đình bà khai phá và nhận khoán đất chưa có rừng để gây trồng rừng sản xuất của Lâm Trường H. Nhưng do tuổi cao sức yếu, nên khoảng từ những năm 1997 thì vợ chồng bà đã giao lại cho ông T1 và ông N cùng vợ canh tác. Trên các thửa đất này hiện nay đã trồng cây điều và các cây khác. Toàn bộ các cây trồng này do ông T1 và ông N trồng và chăm sóc. Ngoài cây trồng, hiện trên thửa đất số 09, tờ bản đồ 21 có xây dựng căn nhà cấp 4, trước đây là nhà lá đơn sơ, nhưng sau này ông T1 và ông N đã bỏ tiền ra xây dựng lại và bà cùng gia đình ông T1, ông N đang sống chung tại đây.

Ông Cao Minh N3 chết vào tháng 9/2017 và không để lại di chúc, bà Cao Thị Kim O cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khởi kiện các con của bà là ông Cao Minh T1 và ông Cao Minh N để yêu cầu chia các tài sản thừa kế gồm: số tiền mặt 1.500.000.000đ đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh V; Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 21, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai, diện tích khoảng 13.586m²; Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 153, tờ bản đồ 17, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai, diện tích khoảng 17.000m². Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Kim O cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vì toàn bộ các tài sản trên là tài sản riêng của vợ chồng bà tạo lập trong thời gian sống chung, chứ không phải tài sản của ông Cao Minh T1 và ông Cao Minh N.

Đối với số tiền mặt 1.500.000.000đ đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh V, đây là tiền do vợ chồng bà bán đất mà có.

Đối với các diện tích đất do vợ chồng bà khai phá và nhận khoán đất chưa có rừng để gây trồng rừng sản xuất của Lâm Trường Hiếu L1, do tuổi cao sức yếu, nên khoảng từ những năm 1996-1997 thì vợ chồng bà đã giao lại cho ông T1 và ông N cùng vợ sử dụng canh tác. Như vậy, ông T1 và ông N không có quyền sở hữu và định đoạt với các quyền sử dụng đất này mà chỉ có quyền đối với các tài sản trên đất là cây trồng và nhà đang ở.

Trong thời gian sống chung với ông N3, bà và ông N3 chỉ có 02 con chung là Cao Minh T1 và Cao Minh N, ngoài ra không có con chung nào khác, bà cũng không biết việc ông N3 có con riêng bên ngoài. Như vậy, việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Cao Thị Kim O cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ pháp luật, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*** *Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 trình bày:***

Bà và ông Cao Minh N3, sinh năm 1941 chung sống với nhau từ năm 1979. Đến năm 1982, khi về chung sống với ông N3 thì bố mẹ ông N3 đã chết, tài sản của ông N3 có hai gian nhà tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Bà và ông N3 có tổ chức đám cưới, có sự chứng kiến của cơ quan đoàn thể trong xã và bà con hàng xóm. Bà và ông N3 có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã H theo quy định của pháp luật. Nhưng trong quá trình thời gian đã lâu, giấy tờ bị thất lạc nên không còn giấy đăng ký kết hôn của bà và ông N3.

Hôn nhân giữa bà và ông N3 là tự nguyện, từ đó đến nay ông bà đã có 02 con chung tên là Cao Thị P, sinh ngày 08/01/1980 và Cao Thị H, sinh ngày 16/09/1981 tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình chung sống, hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn nên năm 1982 ông N3 vào Nam làm ăn để phát triển kinh tế. Sau đó bà được biết ông N3 có qua lại với bà Lê Thị Q ở xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa và có một con chung tên là Cao Xuân T2 sinh năm 1982. Ông N3 và bà Q không có đăng ký kết hôn. Hiện nay mẹ con bà Q đang sinh sống tại Gia Lai. Đầu năm 1983, ông N3 có vào xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai sinh sống lập nghiệp cho đến khi chết ngày 26/9/2017.

Trong thời gian năm 1985 đến năm 2000, vì xa vợ con, nên ông N3 có qua lại với bà Vũ Thị H1 tại xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai và có một con chung, tên là Cao Thị Kim O sinh năm 1990, nhưng cũng không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2001, ông N3 sống độc thân, không còn chung sống với ai. Bà và các con thỉnh thoảng có vào thăm ông N3.

Trước khi về chung sống với bà, ông N3 đã chung sống với bà Lê Thị T3 từ năm 1972 đến năm 1978, ông N3 và bà T3 có 02 con chung tên là Cao Minh N, sinh năm 1972 và Cao Minh T1, sinh năm 1973. Do trong cuộc sống ông N3 và bà T3 không hợp nhau nên đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ngoài những người con nêu trên, ông N3 không còn người con nào khác.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị Kim O, bà đồng ý. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

**** Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Quy trình B:***

Bà và ông Cao Minh N3 có quan hệ qua lại với nhau từ năm 1982 đến năm 1983, trong thời gian này bà với ông N3 có một con chung tên là Cao Xuân T2, sinh ngày 27/10/1982. Trong thời gian bà và ông N3 chung sống với nhau, bà có biết ông Cao Minh N3 có chung sống với bà Lê Thị T3, sinh năm 1942, chung sống từ năm 1972 đến năm 1978, giữa ông N3 và bà T3 có 02 con chung là Cao Minh N, sinh năm 1972 và Cao Minh T1, sinh năm 1973, giữa ông N3 và bà T3 có đăng ký kết hôn hay không thì bà không rõ.

Từ năm 1979 đến năm 1981, ông N3 có chung sống như vợ chồng với bà N2 thì bà có nghe nói ông N3 với bà N2 có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, H, Thanh Hóa và có 02 con chung là Cao Thị P sinh năm 1980 và Cao Thị H, sinh năm 1981.

Cuối năm 1983, ông N3 bỏ vào sinh sống ở tỉnh Đồng Nai. Sau khi ông N3 mất, bà mới biết là ông cư trú ở xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Bà được biết năm 1985 đến năm 2000, ông N3 có chung sống với bà Vũ Thị H1 ở xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai và có 01 con chung là Cao Thị Kim O, sinh năm 1990.

Từ năm 2001 đến nay ông N3 sống độc thân không ở với ai cho đến khi chết vào ngày 26/09/2017. Ngoài những người con trên thì ông N3 không còn người con nào khác. Bố mẹ ông N3 đã chết từ lâu.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị Kim O thì bà đồng ý, bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

**** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2, bà Cao Thị P, bà Cao Thị H, ông Cao Xuân T2, bà Lê Thị Q, bà Vũ Thị H1 là bà Cao Thị Kim O trình bày:***

Các ông, bà là vợ và con của ông Cao Minh N3, ông Cao Minh N3 đã chết vào năm 2017. Ông N3 có tất cả 04 người vợ và 06 người con. Nay bà O có đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông N3 làm 06 phần cho 06 người con của ông N3 thì các ông bà đều đồng ý; đối với các bà là vợ của ông N3 thì các bà không yêu cầu gì, không tranh chấp gì trong vụ án. Số tài sản này là do ông N3 và bà H1 tạo lập lên, nay bà H1 cũng không yêu cầu gì, đề nghị Tòa án chia đều cho 06 người con của ông N3. Đối với bà T3, là vợ cả của ông N3 cho rằng số tài sản này do ông N3 và bà T3 tạo dựng là không đúng sự thật.

**** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N5 - Chi nhánh V là ông Nguyễn Tấn L trình bày:***

Ông Cao Minh N3 có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh V số tiền 1.500.000.000đ, đồng thời ông N3 cũng vay số tiền 200.000.000đ và lấy số tiền gửi để đảm bảo, nay số tiền vay đã thanh toán hết, số tiền gửi của ông N3 hiện tại cả gốc và lãi tính đến ngày 11/9/2024 là 2.001.180.314đ (gồm tiền gốc là 2.000.150.114đ và tiền lãi là 1.030.200đ).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu:

Căn cứ vào các Điều 88, 89, 90 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 609, 612, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Tranh chấp về di sản thừa kế*”.

Ông Cao Minh T1, ông Cao Minh N, ông Cao Xuân T2, bà Cao Thị H, bà Cao Thị P và bà Cao Thị Kim O mỗi người được hưởng 333.530.052đ (ba trăm ba mươi ba triệu năm trăm ba mươi nghìn không trăm năm mươi hai đồng) ($2.001.180.314đ : 6 = 333.530.052đ$).

Các ông, bà có tên nêu trên có quyền liên hệ với Ngân hàng N5 – Chi nhánh V hoặc Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu để làm thủ tục nhận số tiền nêu trên và lãi phát sinh nếu có.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Minh T1 và ông Cao Minh N về việc “*Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ*”.

- Đình chỉ yêu cầu chia thừa đất số 9, tờ bản đồ số 21 và thửa đất số 153, tờ bản đồ số 17, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Về án phí: Bà O, ông T2, ông N, ông T1, bà H, bà P có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 16.676.502đ (mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm lẻ hai đồng) (của số tiền mỗi người được hưởng 333.530.052đ).

Ông Cao Minh T1 và ông Cao Minh N mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) về phần yêu cầu không được chấp nhận, được trừ vào phần tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0004973 ngày 06/4/2021 và Biên lai thu tiền số 0004977 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Đối với Bà Cao Thị Kim O được trừ vào phần tạm ứng án phí đã nộp là 31.500.000đ - 16.676.502đ. Hoàn trả cho bà O số tiền là 14.823.498đ (mười bốn triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng) tại Biên lai thu

tiền số 000830 ngày 27/12/2017 và số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 004524 ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11/9/2024, ông Cao Minh T1, ông Cao Minh N, bà Lê Thị T3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Minh T1, ông Cao Minh N, tuyên bà Cao Thị Kim O, Cao Thị H, Cao Thị P, Cao Xuân T2 không phải con của ông Cao Minh N3; Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Kim O về việc chia thừa kế số tiền 1.500.000.000đ của ông Cao Minh N3.

*** *Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:***

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- *Quan điểm của KSV đối với nội dung kháng cáo:*

+ Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng.

+ Về đường lối: Việc bà Cao Thị T4, ông Cao Minh N, ông Cao Minh T1 cho rằng bà Cao Thị Kim O, bà Cao Thị P, bà Cao Thị H, ông Cao Xuân T2 không phải là con của ông Cao Minh N3 là không có căn cứ vì: Tại biên bản xác minh ngày 20/3/2018 tại UBND xã H, huyện V của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu có nội dung: “*Chúng tôi được biết ông Cao Minh N3 có khoảng 06 người con là anh Cao Minh N, sinh năm 1972; anh Cao Minh T1, sinh năm 1977, hiện nay ở tổ E ấp B, H, V, Đồng Nai; chị Cao Thị Kim O, sinh năm 1990, hiện nay đang ở huyện B, tỉnh Bình Dương; anh Cao Xuân T2 hiện ở thành phố P, tỉnh Gia Lai; 02 người con còn lại thì chúng tôi không biết họ tên, chỉ biết đang sinh sống ngoài tỉnh Thanh Hóa... Khi ông N3 chết vào ngày 21/9/2017, vào ngày đám tang của ông N3 thì chúng tôi thấy có 04 người con của ông N3 thì chúng tôi thấy có 04 người con của ông N3 là anh T1, anh N, chị O, anh T2 về đưa tang và có bà H1 (mẹ chị O) đến đưa tang ông N3*” (BL 116, 117).

Tại Đơn đề nghị xác nhận ngày 20/8/2018 của bà Trần Thị N2 thể hiện: “*Tôi và ông Cao Minh N3 chung sống với nhau từ năm 1979 đến năm 1982 tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình sinh sống, tôi và ông N3 có hai con chung tên là Cao Thị P, sinh năm 1980, Cao Thị H, sinh năm 1981, đều trú tại huyện H, tỉnh Thanh Hóa, có xác nhận của Công an xã H, huyện H, tỉnh Thanh*

Hóa” (BL 221). Tại bản sơ lược lý lịch của ông T2 ngày 10/7/2013 thể hiện bố đẻ là ông Cao Minh N3, sinh năm 1941, có xác nhận của Đảng Ủy Công ty B1 ngày 23/7/2013 (BL 98-101).

Mặt khác, ông Cao Minh N, ông Cao Minh T1 còn cho rằng giấy khai sinh của bà Cao Thị Kim O, bà Cao Thị P, bà Cao Thị H, ông Cao Xuân T2 đều sửa lại, đăng ký lại sau khi phát sinh tranh chấp là không có cơ sở vì: Giấy khai sinh của ông T2 bị thất lạc, được thể hiện tại tờ khai đăng ký lại giấy khai sinh ngày 13/7/2017 và Công văn số 52/CV-UBND của UBND xã I ngày 14/9/2018 (BL 242, 243); giấy khai của bà P, bà H, theo Công văn số 41/CV-UBND ngày 03/7/2018 của UBND xã H xác nhận: “Cao Thị P1, sinh ngày 08/01/1980, theo giấy khai sinh số 68/2013 do UBND xã H cấp ngày 15/4/2013 và bà Cao Thị H, sinh ngày 16/9/1981, theo giấy khai sinh số 67/2013 do UBND xã H cấp ngày 15/4/2013, cả hai đều đăng ký khai sinh lại theo đúng quy định 158 và các văn bản hướng dẫn thi hành” (BL 194); đối với giấy khai sinh của bà Cao Thị Kim O, theo tờ khai đăng ký việc thay đổi, cải chính bổ sung hộ tịch ngày 31/10/2017 về việc cải chính năm sinh của người cha từ năm 1947 thành năm 1941 nên UBND huyện V đã ra Quyết định số 6412/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 về việc thu hồi giấy khai sinh số 145, quyền 01/1994 do UBND xã T cấp cho công dân Cao Thị Kim O. Tại Tờ trình số 153/TTr-PTP ngày 31/10/2017 về việc Cấp trích lục cải chính hộ tịch cho công dân và ra thông báo số 1340/TB-UBND về việc cải chính phần khai về năm sinh của người cha đối với công dân Cao Thị Kim O (BL 451-455).

Ngoài ra, ông Cao Minh N, ông Cao Minh T1 còn cho rằng các ông Cao H4, bà Cao Thị H5, ông Cao Q1 là anh em ruột với ông Cao Minh N3 xác định ông N3 chỉ có vợ là bà Lê Thị T3 và hai người con ông N4, ông T1, được xác nhận của UBND xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An là không phù hợp vì qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Từ năm 1972 đến năm 1978, ông N3 sống với bà Lê Thị T3, sinh được 02 người con là ông Cao Minh N3, ông Cao Minh T1; năm 1979 đến năm 1981, ông N3 sống với bà Trần Thị N2, sinh được hai người con bà Cao Thị P, Cao Thị H; năm 1982 đến 1983 ông N3 sống với bà Lê Thị Q, sinh được một người con anh Cao Xuân T2; từ năm 1985 đến năm 2017, ông N3 sống với bà Vũ Thị H1, có 01 người con bà Cao Thị Kim P1. Trong quá thời gian sống với bà T3, bà N2, bà Q, bà H1 đều không có đăng ký kết hôn và sinh sống ở nhiều tỉnh khác nhau.

Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác định bà Cao Thị Kim O, bà Cao Thị P, bà Cao Thị H, ông Cao Xuân T2 là con của ông Cao Minh N3. Do đó, việc bà Cao Thị Kim O yêu cầu chi tài sản thừa kế là số 1.500.000.000đ của ông Cao Minh N3 đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh huyện V là có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T3, ông Cao Minh N, ông Cao Minh T1; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong thời hạn luật định, ông T1 và ông N đã đóng tạm ứng án phí đầy đủ, bà T3 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án, kháng cáo của các đương sự: Bà Cao Thị Kim O đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cha bà là ông Cao Minh N3 ra làm 06 phần bằng nhau. Ông Cao Minh N và ông Cao Minh T1 cho rằng ông Cao Minh N3 chỉ có một người vợ duy nhất là bà Lê Thị T3 và hai người con là anh T1 và anh N, ngoài ra ông N3 không có bất cứ người vợ hay người con nào khác, bà Cao Thị Kim O không phải là con của ông N3, nên không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N3, đề nghị Tòa án tuyên bố bà Cao Thị Kim O không phải là con của ông Cao Minh N3.

Xét thấy:

- Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác nhận của địa phương, giấy khai sinh của 04 người con, hồ sơ lý lịch Đảng của ông T2 đều thể hiện ông Cao Minh N3 là cha của ông T2, bà O, bà H, bà P. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Minh T1 và Cao Minh N về việc “*Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ*”, yêu cầu Tòa án xác định bà Cao Thị Kim O không phải là con của ông Cao Minh N3 là có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông N, ông T1 và bà T3 cũng không yêu cầu Tòa án giám định ADN để xác định chung huyết thống giữa ông N và bà O vì cho rằng đương sự đã tham khảo các trung tâm giám định ADN tại Việt Nam và được biết việc giám định chung huyết thống giữa anh trai và em gái khi không có nguồn đối chứng (là anh chị em ruột của ông N3) là không thể thực hiện được.

Theo xác nhận của địa phương cũng như các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ thể hiện: Ông Cao Minh N3 chung sống như vợ chồng với 04 người vợ, bao

gồm: Lê Thị T3, Trần Thị N2, Lê Thị Q và Vũ Thị H1. Những người vợ này đều không có giấy đăng ký kết hôn, thời gian ông N3 chung sống với 04 người vợ này đều trước ngày 03/01/1987 nên được coi là hôn nhân thực tế. Đối với bà Trần Thị N2, bà Lê Thị Q và bà Vũ Thị H1 đều đồng ý theo yêu cầu của bà O là chia đều di sản thừa kế của ông N3 cho 06 người con của ông N3, các bà không có yêu cầu gì. Đối với bà Lê Thị T3 trình bày trong thời gian sống chung giữa bà với ông Cao Minh N3, ông bà tạo lập được số tài sản là thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 và thửa đất số 153, tờ bản đồ số 17, xã H, cùng số tiền 1.500.000.000đ gửi tại Ngân hàng. Tuy nhiên, ngoài lời khai thì bà T3 không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, theo xác nhận của UBND xã H thì từ tháng 5/1979 đến tháng 3/1983, ông Cao Minh N3 đã chung sống như vợ chồng với bà Trần Thị N2 tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa và có 2 người con chung là Cao Thị P, Cao Thị H (BL 194). Từ năm 1983 đến khi ông N3 chết, ông Nguyễn sinh S2 tại xã H, huyện V, Đồng Nai và chung sống như vợ chồng với bà Vũ Thị H1 từ năm 1985 đến năm 2000, có 01 con chung là Cao Thị Kim O. Bà Lê Thị T3 từ trước đến nay không hề sinh sống, cũng không đăng ký thường trú hay tạm trú tại địa phương (BL 118). Vì vậy, bà T3 cho rằng tài sản này do bà và ông N3 tạo dựng lên khối tài sản này là không có cơ sở để chấp nhận. Áp dụng Án lệ số 41/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hôn nhân thực tế giữa bà T3 và ông N3 cũng đã chấm dứt nên bà T3 cũng không có quyền hưởng di sản thừa kế ông N3 để lại.

Bà Vũ Thị H1 đề nghị Tòa án chia đều cho 06 người con của ông N3, bà không yêu cầu gì khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Kim O: chia phần di sản của ông Cao Minh N3 là số tiền tiết kiệm đang gửi tại Ngân hàng N5 – Chi nhánh V làm 06 phần bằng nhau cho 06 người con là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông Cao Minh T1, ông Cao Minh N, bà Lê Thị T3 trình bày: Cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng do bà Q đã chết trước khi Tòa án xét xử sơ thẩm nhưng Tòa án vẫn để bà O làm người đại diện cho bà Q tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung, số tiền 1.500.000.000đ gửi Ngân hàng là tiền bán đất của ông N3 và ông N chứ không phải của một mình ông N3. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Bà Q khi còn sống đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà O và không có yêu cầu độc lập hay ý kiến gì khác. Sau khi bà Q chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Q là ông Cao Xuân T2 và ông Lê Văn M đều thống nhất với ý kiến bà Q đã trình bày, không có yêu cầu gì khác. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Đối với nội dung ông Á cho rằng số tiền gửi Ngân hàng là tiền bán đất của ông N3 và ông N chứ không phải của một mình ông N3: tại phiên tòa hôm nay, ông Á nộp cho Hội đồng xét xử 01 bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/6/2017 để chứng minh vấn đề này. Tuy nhiên, Hợp đồng chuyển nhượng mà ông Á nộp cho Tòa án chỉ là bản photo, không có công chứng, chứng thực (do ông N không giữ bản chính). Hơn nữa, trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có ghi rõ người chuyển nhượng đất là ông Cao Minh N3, còn ông Cao Minh N chỉ là người thừa kế chứ không phải là người chuyển nhượng. Thời điểm này (ngày 09/6/2017), ông Cao Minh N3 chưa chết nên cũng chưa phát sinh quyền thừa kế của ông Cao Minh N. Do đó, số tiền chuyển nhượng 2.500.000.000đ chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng nói trên không thể xác định là tài sản chung của ông N3 và ông N.

Từ những phân tích trên cho thấy, ông Cao Minh T1, ông Cao Minh N, bà Lê Thị T3 có đơn kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Cao Minh N và ông Cao Minh T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Lê Thị T3 được miễn án phí.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

Bác toàn bộ đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

Căn cứ các Điều 88, 89, 90 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 609, 612, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 41/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Tranh chấp về di sản thừa kế*”.

1.1. Ông Cao Minh T1, ông Cao Minh N, ông Cao Xuân T2, bà Cao Thị H, bà Cao Thị P và bà Cao Thị Kim O mỗi người được hưởng 333.530.052đ (ba trăm ba mươi ba triệu năm trăm ba mươi nghìn không trăm năm mươi hai đồng).

1.2. Các ông, bà có tên nêu trên có quyền liên hệ với Ngân hàng N5 – Chi nhánh V hoặc Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – tỉnh Đồng Nai) để làm thủ tục nhận số tiền nêu trên và lãi phát sinh nếu có.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Minh T1 và Cao Minh N về việc “*Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ*”.

3. Đình chỉ yêu cầu chia thừa đất số 9, tờ bản đồ số 21 và thửa đất số 153, tờ bản đồ số 17, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm: Bà O, ông T2, ông N, ông T1, bà H, bà P có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm mỗi người là 16.676.502đ (mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm lẻ hai đồng).

Ông Cao Minh T1 và ông Cao Minh N mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) về phần yêu cầu không được chấp nhận được trừ vào phần tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0004973 ngày 06/4/2021 và Biên lai thu tiền số 0004977 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - tỉnh Đồng Nai).

Đối với Bà Cao Thị Kim O được trừ vào phần tạm ứng án phí đã nộp là 31.500.000đ - 16.676.502đ. Hoàn trả cho bà O số tiền là 14.823.498đ (mười bốn triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng) tại Biên lai thu tiền số 000830 ngày 27/12/2017 và số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 004524 ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – tỉnh Đồng Nai).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Cao Minh N và ông Cao Minh T1 mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0009924 và 0009925 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – tỉnh Đồng Nai). Bà Lê Thị T3 được miễn án phí.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 3 – Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 3 – Đồng Nai;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Trang